

Số: 96/TB-CCTHADS

Krông Nô, ngày 06 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO CÔNG KHAI
Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 10-06/CT.ĐS.22 ngày 21/6/2022 của Công ty thẩm định giá Đam San;

Căn cứ Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông thông báo về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản như sau:

* Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

* Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

I. Tài sản thuộc xã Đắk Drô (TĐ02):

1. Tổng số 1.278 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.216 cây đã mở miệng cạo, 52 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 394 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 26 (TĐ02), diện tích 30.844m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 587.880.000 đồng.

2. Tổng số 552 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 523 cây đã mở miệng cạo, 29 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 365 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 28 (TĐ02), diện tích 14.341,8m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 253.920.000 đồng.

3. Tổng số 55 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 31 (TĐ02), diện tích 6.261,8m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 25.300.000 đồng.

4. Tổng số 55 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 30 (TĐ02), diện tích 10.933,7m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 25.300.000 đồng.

5. Tổng số 1.108 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 974 cây đã mở miệng cạo, 134 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 506 cây, phân loại vườn cây loại A.

Thuộc thửa đất số 27 (TĐ02), diện tích 18.759,9m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 509.680.000 đồng.

6. Tổng số 45 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 25 (TĐ02), diện tích 8.163,9m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 20.700.000 đồng.

7. Tổng số 542 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 470 cây đã mở miệng cạo, 72 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 319 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 21 (TĐ02), diện tích 14.737,9m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 249.320.000 đồng.

8. Tổng số 04 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 29 (TĐ02), diện tích 8.150m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 1.840.000 đồng.

9. Tổng số 919 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 843 cây đã mở miệng cạo, 76 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 274 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 20 (TĐ02), diện tích 30.809,2m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 422.740.000 đồng.

10. Tổng số 709 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 644 cây đã mở miệng cạo, 65 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 154 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 11 (TĐ02), diện tích 41.707,3m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 326.140.000 đồng.

11. Tổng số 396 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 336 cây đã mở miệng cạo, 60 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 159 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 13 (TĐ02), diện tích 21.117,4m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 182.160.000 đồng.

12. Tổng số 515 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 429 cây đã mở miệng cạo, 86 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 392 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 14 (TĐ02), diện tích 10.930,7m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 236.900.000 đồng.

13. Tổng số 399 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 389 cây đã mở miệng cạo, 10 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 264 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 10 (TĐ02), diện tích 14.744m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 183.540.000 đồng.

14. Tổng số 597 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 459 cây đã mở miệng cạo, 110 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 175 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 23 (TĐ02), diện tích 26.104,1m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 274.620.000 đồng.

15. Tổng số 559 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 489 cây đã mở miệng cạo, 110 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 196 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 24 (TĐ02), diện tích 24.934,5m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 275.540.000 đồng.

16. Tổng số 300 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 05 (TĐ02), diện tích 47.465,1m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 138.000.000 đồng.

17. Tổng số 175 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 165 cây đã mở miệng cạo, 10 cây chưa mở miệng), phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 08 (TĐ02), diện tích 9.541,8m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 80.500.000 đồng.

18. Tổng số 586 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 đã mở miệng cạo. Số cây mở miệng cạo/ha: 318 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 06 (TĐ02), diện tích 17.835,8m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 269.560.000 đồng.

19. Tổng số 138 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 đã mở miệng cạo, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 07 (TĐ02), diện tích 18.382,4m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 63.480.000 đồng.

20. Tổng số 449 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 439 cây đã mở miệng cạo, 10 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 142 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 17 (TĐ02), diện tích 30.402,8m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 206.540.000 đồng.

21. Tổng số 1.013 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 991 cây đã mở miệng cạo, 22 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 222 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 16 (TĐ02), diện tích 44.732,9m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 465.980.000 đồng.

22. Tổng số 404 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 đã mở miệng cạo. Số cây mở miệng cạo/ha: 98 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 01 (TĐ02), diện tích 41.327,7m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 185.840.000 đồng.

23. Tổng số 120 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 chưa mở miệng cạo, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 02 (TĐ02), diện tích 20.406,2m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 55.200.000 đồng.

24. Tổng số 180 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 chưa mở miệng cạo, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 03 (TĐ02), diện tích 13.254,2m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 82.800.000 đồng.

25. Tổng số 652 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 212 cây đã mở miệng cạo, 440 cây chưa mở miệng), phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 04 (TĐ02), diện tích 47.200,9m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 11.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 299.920.000 đồng.

II. Tài sản thuộc xã Đắk Drô (TĐ01):

1. Tổng số 248 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 224 cây đã mở miệng cạo, 04 cây chưa mở miệng), phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 11 (TĐ01), diện tích 5.574,2m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 114.080.000 đồng.

2. Tổng số 21 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 12 (TĐ01), diện tích 1.339,6m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 9.660.000 đồng.

3. Tổng số 848 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 383 cây đã mở miệng cạo, 465 cây chưa mở miệng), phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 09 (TĐ01), diện tích 95.772,8m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 309.080.000 đồng.

4. Tổng số 42 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 chưa mở miệng cạo, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 08 (TĐ01), diện tích 6.972,1m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 19.320.000 đồng.

5. Tổng số 502 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 487 cây đã mở miệng cạo, 15 cây chưa mở miệng), phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 06 (TĐ01), diện tích 11.500,5m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 230.920.000 đồng.

6. Tổng số 383 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 382 cây đã mở miệng cạo, 01 cây chưa mở miệng), phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 04 (TĐ01), diện tích 13.526,3m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 176.180.000 đồng.

7. Tổng số 853 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 826 cây đã mở miệng cạo, 27 cây chưa mở miệng), phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 02 (TĐ01), diện tích 34.689,3m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 392.380.000 đồng.

III. Tài sản thuộc xã Tân Thành:

1. Tổng số 1.012 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 964 cây đã mở miệng cạo, 48 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 451 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 08 (TĐ02), diện tích 21.369,6m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 1.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 465.520.000 đồng.

2. Tổng số 930 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 916 cây đã mở miệng cạo, 14 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 420 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 12 (TĐ01), diện tích 21.811,6m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 2.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 427.800.000 đồng.

3. Tổng số 1.582 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.562 cây đã mở miệng cạo, 20 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 454 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 13 (TĐ01), diện tích 34.382,3m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 1.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 727.720.000 đồng.

4. Tổng số 6.712 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 6.657 cây đã mở miệng cạo, 55 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 438 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 9 (TĐ01), diện tích 151.977,9m² thuộc tiểu khu 1276 khoảnh 1.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 3.087.520.000 đồng.

5. Tổng số 1.023 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.007 cây đã mở miệng cạo, 16 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 473 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 05 (TĐ01), diện tích 21.278,8m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 9.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 470.580.000 đồng.

6. Tổng số 1.236 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.201 cây đã mở miệng cạo, 35 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 450 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 04 (TĐ01), diện tích 26.646m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 9.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 568.560.000 đồng.

7. Tổng số 1.483 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.446 cây đã mở miệng cạo, 37 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 468 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 02 (TĐ01), diện tích 30.908m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 9.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 682.180.000 đồng.

8. Tổng số 1.408 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.401 cây đã mở miệng cạo, 07 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 478 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 01 (TĐ01), diện tích 29.303,9m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 9.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 647.680.000 đồng.

9. Tổng số 1.072 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.069 cây đã mở miệng cạo, 03 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 537 cây, phân loại vườn cây loại A.

Thuộc thửa đất số 06 (TĐ01), diện tích 19.916m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 9.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 493.120.000 đồng.

10. Tổng số 734 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 đã mở miệng cạo. Số cây mở miệng cạo/ha: 534 cây, phân loại vườn cây loại A.

Thuộc thửa đất số 07 (TĐ01), diện tích 13.738,1m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 9.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 337.640.000 đồng.

11. Tổng số 1.256 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.238 cây đã mở miệng cạo, 18 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 473 cây, phân loại vườn cây loại B.

Thuộc thửa đất số 03 (TĐ01), diện tích 26.200,4m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 9.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 577.760.000 đồng.

12. Tổng số 3.311 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 3.256 cây đã mở miệng cạo, 55 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 310 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 01 (TĐ02), diện tích 104.995,3m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 1.523.060.000 đồng.

13. Tổng số 3.436 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 3.363 cây đã mở miệng cạo, 73 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 370 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 06 (TĐ02), diện tích 90.095,5m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 1.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 1.580.560.000 đồng.

14. Tổng số 2.168 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10 (trong đó có 1.998 cây đã mở miệng cạo, 170 cây chưa mở miệng). Số cây mở miệng cạo/ha: 270 cây, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 04 (TĐ02), diện tích 73.909,9m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 10 và khoảnh 1.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 997.280.000 đồng.

15. Tổng số 72 cây cao su kinh doanh từ năm 01 đến năm thứ 10, phân loại vườn cây loại C.

Thuộc thửa đất số 02 (TĐ02), diện tích 3.040,5m² thuộc tiểu khu 1267 khoảnh 10.

Tài sản sau khi thẩm định có giá: 33.120.000 đồng.

* Tổng giá trị khởi điểm của tài sản đấu giá: **19.376.120.000 đồng** (Mười chín tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

* Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;

- Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;

- Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản;

- Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp;

- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố;

- Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

- Kèm theo Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

* Thời gian, nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Từ ngày 06/3/2023 đến hết ngày 10/3/2023.

* Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông, địa chỉ: Tổ dân phố 01, thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông.

Vậy Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nông thông báo để các tổ chức đấu giá có nhu cầu đăng ký theo quy định.

Nơi nhận:

- Trang TTĐT Cục THADS T. Đắk Nông;
- Cổng TTĐT Quốc gia về đấu giá tài sản;
- Lưu: VT, HS THA.



CHẤP HÀNH VIÊN

Mạnh Hồng Sơn